

PHÂN TÍCH KHUNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH KINH TẾ DỰA VÀO MÔ HÌNH CIPO TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Khánh Trinh¹

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Đặng Thị Vân

Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 05/08/2020; Ngày hoàn thành phản biện: 24/12/2020; Ngày duyệt đăng: 30/12/2020

Tóm tắt: Trong bài viết này, nhóm tác giả đề xuất khung đảm bảo chất lượng (ĐBCL) chương trình đào tạo (CTĐT) ngành kinh tế (KT) theo mô hình CIPO (Scheerrens, 1990) tại các trường đại học (ĐH) nhằm đảm bảo chất lượng CTĐT ĐH ngành KT. Khung ĐBCL này bao gồm 3 phần chính: (1) Hệ thống đảm bảo chất lượng CTĐT; (2) Bộ tiêu chuẩn/tiêu chí ĐBCL CTĐT và (3) Quy trình ĐBCL CTĐT, trong đó có những ưu điểm nổi bật như tiêu chuẩn hệ thống giám sát, kiểm soát và đánh giá chất lượng được các chuyên gia đánh giá cao. Trong ĐBCL, bộ tiêu chuẩn/tiêu chí đã được xây dựng phù hợp với những đặc thù trong đào tạo (ĐT) ngành KT. Nghiên cứu này mong rằng ĐBCL CTĐT ngành KT theo mô hình CIPO góp phần nâng cao chất lượng ĐT nguồn nhân lực ngành KT, cũng như nâng cao hiệu quả ĐBCL CTĐT tại các trường ĐH tại Việt Nam.

Từ khóa: Chương trình đào tạo, Đảm bảo chất lượng, Mô hình CIPO, Ngành kinh tế

ANALYZING THE QUALITY ASSURANCE FRAMEWORK OF ECONOMIC EDUCATION PROGRAMS BASED ON THE CIPO MODEL IN VIETNAM

Abstract: In this study, the authors propose a quality assurance framework, which is based on the CIPO model (Scheerrens, 1990), to ensure the quality of the economics curricula in universities in Vietnam. This framework includes three main parts: (1) The system of quality assurance for training programs; (2) The set of criteria for training programs and (3) The procedure of quality assurance for training programs. Among these, prominent elements such as the systems for quality surveillance, controlling, and assessment have been paid attention by experts in the fields. In the quality assurance framework, a set of criteria have been

¹ Tác giả liên hệ, Email: trinhnk29@gmail.com

developed to suit specific features of economics training. The framework in this paper is expected to foster the training quality of human resources specializing in economics and enhance the effectiveness of quality assurance for business training programs at universities in Vietnam.

Keywords: Training program, Quality assurance, CIPO model, Economics curricula

1. Đặt vấn đề

Hoạt động ĐBCL CTĐT trong các cơ sở giáo dục ĐH là quá trình thiết lập và vận hành hệ thống ĐBCL nhằm cải tiến liên tục dựa trên nền tảng sứ mạng, tầm nhìn, kế hoạch và chiến lược thông qua tiểu hệ thống ĐBCL theo quá trình ĐT (Đầu vào - Quá trình - Đầu ra); thiết lập và đánh giá các chỉ số đầu ra hay quá trình; nhằm sớm nhận ra các mặt hạn chế hay duy trì tiến độ thực hiện so với kế hoạch, từ đó khắc phục và phòng ngừa tiểu hệ thống về đánh giá theo “dấu vết” SV tốt nghiệp thông qua thiết lập và đánh giá các chỉ số kết quả đầu ra và bối cảnh tác động để ghi nhận việc đạt được hay điều chỉnh mục tiêu cụ thể; và phản hồi thông tin để cải tiến chất lượng theo chu trình PDCA (Plan, Do, Check, Act) (Nguyễn, 2014b).

Bên cạnh cung cấp các kiến thức cho người học về chuyên môn, các CTĐT ngành KT cần giúp họ phát triển khả năng giải quyết các vấn đề kinh tế trong thực tiễn tương ứng với chuyên ngành ĐT, có kiến thức, kỹ năng và thái độ của những công dân trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, thể hiện qua tư duy và hành động có trách nhiệm xã hội, văn hóa cao, tinh thần cộng đồng gắn với năng lực công tác và hoạch định phát triển bản thân và có khả năng sử dụng tốt ngoại ngữ. Công tác ĐBCL trong các trường ĐH từ đầu vào, quá trình ĐT và đầu ra phải đảm bảo để đạt được mục tiêu ĐT của ngành KT với đặc thù về chất lượng sản phẩm đầu ra. Để thực hiện ĐBCL CTĐT đại học ngành KT cần xây dựng khung ĐBCL CTĐT theo mô hình CIPO (Context, Input, Process, Output - Outcome) (Nguyễn, 2018; Scheerrens, 1990). Mục tiêu giúp bao quát toàn bộ quy trình đào tạo từ xây dựng mục tiêu ĐT, chuẩn đầu ra với các điều kiện ĐBCL là nguồn lực, CTĐT, phương thức dạy và học đưa vào quá trình ĐT, từ đó tạo đầu ra và kết quả đầu ra mong đợi trong bối cảnh nhất định.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Quản lý chất lượng (QLCL) là các hoạt động phối hợp để định hướng và kiểm soát một tổ chức về chất lượng (Trần, 2004). QLCL được sử dụng trong mọi loại hình tổ chức, từ quy mô lớn đến quy mô nhỏ. QLCL đảm bảo cho tổ chức làm đúng chức năng và nhiệm vụ, theo triết lý “làm việc đúng” và “làm đúng việc”, “làm đúng ngay từ đầu” và “làm đúng tại mọi thời điểm”. QLCL giáo dục theo hướng ĐBCL đang được xem là một cấp độ QLCL phù hợp với giáo dục ĐH hiện nay. CTĐT được coi là xương sống của một ngành ĐT và tạo dựng thương hiệu cho một

cơ sở giáo dục ĐH. Thực hiện ĐBCL CTĐT ở trường ĐH là việc xác định, xây dựng và triển khai hệ thống các chính sách, thủ tục, quy trình, hành động và thái độ của cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) nhằm đạt được mục tiêu, duy trì, giám sát và củng cố chất lượng của các CTĐT trong nhà trường (Nguyễn, 2014a).

Hầu hết các trường ĐH trên thế giới áp dụng hình thức kiểm định chất lượng (KĐCL) để thực hiện ĐBCL CTĐT. Hình thức KĐCL thông qua áp dụng một bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng để thực hiện đánh giá chất lượng CTĐT đó. Quy trình đánh giá bao gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, thẩm định kết quả đánh giá và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Tại Hoa Kỳ, từ những năm 1951, các tổ chức hiệp hội chuyên môn đã xây dựng các tiêu chuẩn, chỉ báo theo các ngành nghề khác nhau như Y khoa, Nha khoa, Luật, Quản trị kinh doanh... nhằm định hướng các trường thực hiện tốt công tác ĐBCL theo các tiêu chuẩn, chỉ báo mà họ đưa ra. Các tổ chức KĐCL giáo dục thực hiện đánh giá theo các tiêu chuẩn này.

Tại Châu Âu, từ những năm cuối thế kỷ 20, các cơ quan đánh giá, KĐCL CTĐT hoạt động cùng với sự hỗ trợ của các cơ sở ĐT đã xây dựng tiêu chuẩn, tiêu chí và bộ chỉ số đánh giá chất lượng cho từng CTĐT và nghiên cứu khoa học trong GDĐH nhằm thực hiện ĐBCL CTĐT. Nhiều công trình nghiên cứu đã được công bố trên thế giới, trong đó các kết quả được đánh giá cao thuộc các nước trong Khối Thịnh vượng chung khi xây dựng các chỉ số đánh giá giáo dục ĐH: thách thức khi chất lượng chuyển động (Cave & cộng sự, 1997).

Mạng lưới các trường ĐH khu vực Đông Nam Á (AUN) xây dựng Bộ tiêu chuẩn ĐBCL CTĐT được dùng chung để đánh giá tất cả các CTĐT mà không phân biệt khối ngành hay ngành ĐT. Mô hình ĐBCL của AUN đối với cấp chương trình chú trọng vào hoạt động giảng dạy và học tập với các hướng tiếp cận: Chất lượng đầu vào; Chất lượng của quá trình và Chất lượng của đầu ra (AUN-QA, 2015).

Như vậy, các nghiên cứu của các nhà khoa học tại Châu Mỹ, Châu Âu và một số nước Châu Á đều chỉ ra rằng để thực hiện ĐBCL CTĐT ĐH cần có một bộ tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng CTĐT đó và tùy từng đặc điểm của các quốc gia và các CTĐT khác nhau, các chỉ số đó có thể thay đổi nhằm đáp ứng được chất lượng đào tạo mong muốn. KĐCL là một hình thức ĐBCL giáo dục cho các trường ĐH.

Thực tế, việc áp dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của các nước Châu Âu hay Châu Mỹ đều chưa phù hợp với thực tiễn giáo dục ĐH tại Việt Nam. Hiện nay, trong điều kiện đào tạo ĐH ở Việt Nam thì bộ tiêu chuẩn ĐBCL CTĐT của mạng lưới các trường ĐH khu vực Đông Nam Á (AUN-QA, 2015) phù hợp hơn. Tuy nhiên, bộ tiêu chuẩn này dùng để đánh giá chung cho tất cả các ngành ĐT nên sẽ có những hạn chế và không chỉ ra được đặc thù của từng ngành, cho nên, việc xây dựng một bộ tiêu chuẩn ĐBCL CTĐT cho từng ngành ĐT sẽ mang

lại hiệu quả QLCL ĐT tốt hơn. Vì vậy, cần thực hiện các nghiên cứu về xây dựng bộ tiêu chuẩn ĐBCL CTĐT cho ngành KT. Bên cạnh đó, để thực hiện ĐBCL một CSGDDH hay một CTĐT ĐH cần có một khung ĐBCL để làm nền tảng thực hiện QLCL ĐT của một trường ĐH. Do đó, nhóm tác giả đã thực hiện xây dựng một khung ĐBCL CTĐT bao gồm: Hệ thống ĐBCL CTĐT, bộ tiêu chuẩn ĐBCL CTĐT và quy trình ĐBCL CTĐT dựa theo quá trình ĐT CIPO. Khung ĐBCL CTĐT này có thể áp dụng cho các khối liên ngành như Kinh doanh, Tài chính, Kế toán..., đặc biệt có thể sử dụng các phần chung ĐBCL. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả ĐBCL thì các chỉ báo trong các tiêu chí cần xác lập cụ thể gắn với đặc thù, đặc điểm từng ngành và điều kiện thực tiễn tại từng CSGDDH.

3. Mô hình CIPO và khả năng áp dụng trong quá trình đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo ngành kinh tế

Với quan điểm chất lượng là một quá trình, Scheerrens (1990) đã đề xuất mô hình CIPO (Context, Input, Process, Output - Outcome) trên nền tảng mô hình quá trình ĐT trong trường ĐH theo hệ thống điều khiển Nobert Winer gồm 4 thành tố cơ bản (Hình 1).

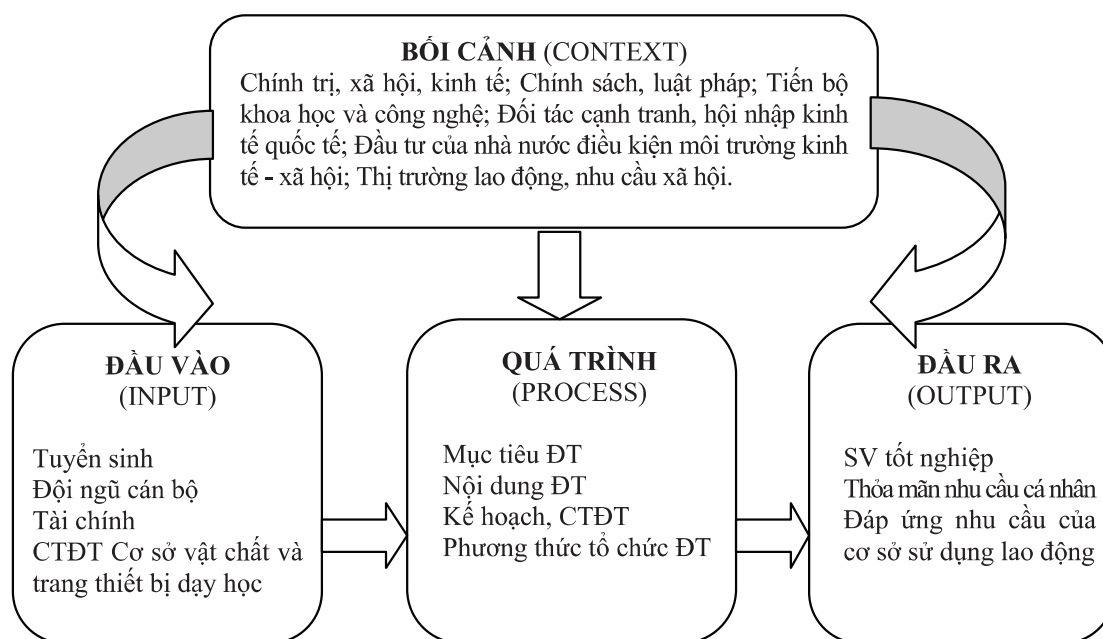
Các yếu tố tác động của môi trường (C-Context):

Những yếu tố môi trường bên ngoài tác động vào tất cả các yếu tố bên trong của cơ sở ĐT, tạo ra tính ổn định, cân bằng của hệ thống, là căn cứ cơ bản để xác định mục tiêu, thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình hoạt động nhằm thực hiện mục tiêu ĐT. Các yếu tố môi trường bên ngoài bao gồm: chính trị, xã hội, kinh tế, chính sách, các vấn đề luật pháp, sự tiến bộ khoa học công nghệ, nhu cầu thị trường lao động, đối tác cạnh tranh, chất lượng ĐT của các cấp học tiền ĐH, định hướng nghề nghiệp của gia đình, cá nhân người học...

- *Yếu tố đầu vào (I-Input):* Bao gồm chất lượng tuyển sinh, đội ngũ giảng viên (GV), cơ sở vật chất, tài chính, CTĐT... đó là những điều kiện ĐBCL. Đánh giá đầu vào để điều chỉnh kế hoạch và lựa chọn nguồn lực.

- *Yếu tố quá trình (P-Process):* Là quá trình biến đổi các nguồn lực đầu vào thành sản phẩm đầu ra và nó là đối tượng của hệ thống quản lý gồm các công đoạn của quy trình ĐT theo những phương thức nhất định: hoạt động ĐT (hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động học tập của người học, các phương thức kiểm tra, đánh giá), công tác hỗ trợ người học... Nói một cách khác, đó là diễn biến của quá trình ĐT từ khi bắt đầu đến khi kết thúc.

- *Yếu tố đầu ra (O-Output):* SV tốt nghiệp thỏa mãn nhu cầu cá nhân, năng lực làm việc của SV tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, nhà tuyển dụng...



Hình 1. Mô hình quá trình đào tạo CIPO

Nguồn: Scheerrens (1990)

Mô hình CIPO thể hiện được các thành tố của quá trình ĐT và mối quan hệ với các tổ chức sử dụng nguồn nhân lực sau ĐT. Để thực hiện ĐBCL ĐT, ngoài việc đảm bảo các yếu tố đầu vào, quá trình ĐT và đầu ra thì để đáp ứng nhu cầu xã hội, cần quan tâm đến đặc điểm kinh tế - xã hội và sự phát triển của các ngành, địa phương và nhu cầu xã hội trong quá trình phát triển... Có thể thấy, quá trình ĐT và thị trường lao động có mối quan hệ chặt chẽ và cũng phụ thuộc vào chất lượng, hiệu quả ĐT. Do vậy, cần thiết phải quản lý tất cả mọi yếu tố của quá trình ĐT từ đầu vào, quá trình, bối cảnh đến đầu ra để nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu người học, nhu cầu xã hội, cũng như nâng cao hiệu quả đào tạo của nhà trường. Vì vậy, mô hình CIPO phù hợp với việc thực hiện đảm bảo toàn diện chất lượng ĐT ĐH.

4. Xây dựng khung đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo ngành kinh tế theo mô hình CIPO

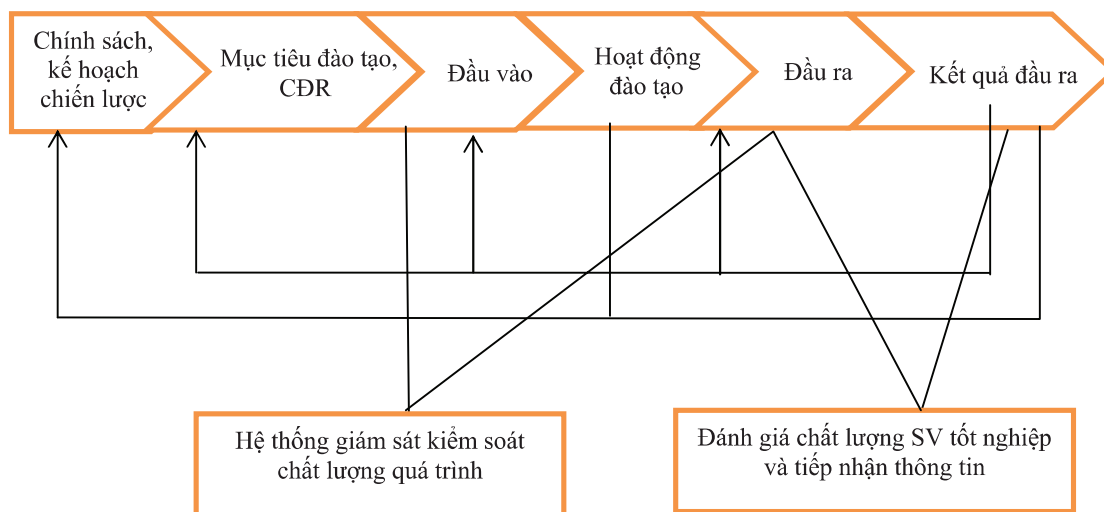
4.1 Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo ngành kinh tế theo mô hình CIPO

Từ lý thuyết mô hình CIPO của tác giả Scheerrens (1990) trên nền tảng mô hình quá trình ĐT, với quan điểm chất lượng là một quá trình (Scheerrens, 1990), đồng thời kế thừa mô hình hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở giáo dục do Nguyễn (2014b) đề xuất trong bài viết "Bản chất và khung quản lý chất lượng của cơ sở giáo dục", tham khảo hệ thống ĐBCL bên trong tích hợp của Nguyễn & cộng sự (2019) trong bài viết "Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong tích hợp

(Integrated Internal Quality Assurance - IIQA) - một cách tiếp cận mới trong xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của một số trường đại học Việt Nam”, bài viết xây dựng hệ thống ĐBCL CTĐT ĐH ngành KT dựa vào CIPO.

Dưới tác động của yếu tố bối cảnh (C) như chính sách ĐBCL, các quy định về ĐBCL giáo dục ĐH, các quy trình ĐBCL nói chung của nhà nước cũng như bộ chủ quản, CSGDDH sẽ xây dựng chính sách, chiến lược ĐBCL CTĐT dựa trên sứ mạng và tầm nhìn, chiến lược của trường. Trên cơ sở chính sách chiến lược ĐBCL CTĐT, nhà trường xây dựng mục tiêu ĐT và chuẩn đầu ra cho ngành/chuyên ngành ĐT; chuẩn bị các điều kiện ĐBCL là yếu tố đầu vào (I) bao gồm: nội dung CTĐT, GV và nhân viên hỗ trợ, cơ sở vật chất tài chính và trang thiết bị; tuyển sinh đầu vào, chuẩn bị phương thức dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá; các yếu tố đầu vào sẽ tiếp tục được thực hiện vào yếu tố quá trình ĐT (P) thông qua thực hiện các hoạt động ĐT (dạy, học, kiểm tra đánh giá...), các hoạt động hỗ trợ học tập; các yếu tố quá trình ĐT sẽ đưa đến đầu ra (O) là tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp (Outputs), đồng thời đưa đến yếu tố kết quả đầu ra mong đợi (Outcomes) là chất lượng SV tốt nghiệp và sự hài lòng của tổ chức sử dụng lao động với chất lượng SV tốt nghiệp cũng như sự hài lòng của SV và gia đình đối với quá trình ĐT của trường. SV đạt trình độ để học tiếp lên cao hoặc đi làm.

Hệ thống ĐBCL CTĐT ngành KT được biểu đạt theo mô hình dưới đây:



Hình 2. Hệ thống ĐBCL CTĐT ngành KT dựa vào CIPO

Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng

Hệ thống ĐBCL CTĐT ĐH ngành KT bao gồm: Hệ thống giám sát, kiểm soát chất lượng sẽ kiểm soát từ việc xây dựng chính sách (bao gồm cả các quy định), kế hoạch, chiến lược; từ đó xây dựng mục tiêu ĐT và chuẩn đầu ra cho ngành ĐT; hệ thống giám sát, kiểm soát chất lượng thực hiện kiểm soát, giám sát các hoạt động đầu vào, quá trình, đầu ra bằng các công cụ như văn bản pháp quy, bộ

máy tham gia kiểm soát và tổ chức thực hiện các hoạt động giám sát và kiểm soát. Đồng thời, hệ thống đánh giá chất lượng và tiếp nhận thông tin được thực hiện đánh giá chất lượng đầu ra (Output) và kết quả đầu ra (Outcome).

Hệ thống giám sát, kiểm soát chất lượng và hệ thống đánh giá chất lượng và tiếp nhận/phản hồi thông tin bao gồm:

Hệ thống văn bản pháp quy

Hệ thống văn bản pháp quy quy định về các hoạt động giám sát, kiểm soát chất lượng từ đầu vào, quá trình đào tạo và đầu ra. Hệ thống văn bản pháp quy về các hoạt động đánh giá chất lượng đầu ra và kết quả đầu ra.

Các văn bản được cụ thể hóa trong các quy chế liên quan trong đó có văn bản pháp quy về đào tạo. Những văn bản này sẽ tạo hành lang pháp lý, làm căn cứ khoa học cho việc tiến hành các hoạt động đào tạo, hoạt động ĐBCL ĐT, hoạt động đánh giá và tiếp nhận thông tin.

Hoạt động ĐBCL CTĐT của cơ sở giáo dục được thực hiện theo các quy định, quy chế trong các văn bản đã được kiểm định và phê duyệt đúng luật về khảo thí, kiểm định CTĐT, quản lý ĐT.

Hệ thống các văn bản pháp quy phải có tính hướng dẫn và công cụ để đo lường chất lượng: Được phổ biến trong toàn trường, được triển khai cụ thể có hiệu quả tại các đơn vị có liên quan trong trường. Các văn bản quy định cụ thể, văn bản phải có hiệu lực, có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý, điều hành các hoạt động ĐT và nghiên cứu khoa học trong hoạt động ĐBCL nói chung và hoạt động ĐBCL CTĐT nói riêng.

Trường ĐH cần phải có hệ thống các văn bản thể hiện chiến lược và kế hoạch phát triển công tác ĐBCL CTĐT theo những lộ trình khác nhau phù hợp với tình hình thực tế tại trường ĐH với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn.

Trách nhiệm, quyền hạn của tập thể lãnh đạo, cá nhân, cán bộ quản lý, GV và chuyên viên trong trường được phân định cụ thể, rõ ràng và đúng chức trách.

Bộ máy tham gia thực hiện đảm bảo chất lượng đào tạo

Cơ sở giáo dục ĐH cần phải thành lập bộ máy thực hiện ĐBCL có sự chỉ đạo từ Ban Giám hiệu: có thể là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách, tiếp đó là phân quyền và trách nhiệm cho trung tâm/phòng/ban ĐBCL thực hiện và phụ trách, là đầu mối và kết nối sự tham gia của các đơn vị hành chính và đơn vị chuyên môn trong toàn trường với các tổ ĐBCL thuộc các đơn vị. Tổ ĐBCL cần có trưởng hoặc phó đơn vị làm tổ trưởng.

Tổ chức thực hiện các hoạt động giám sát, kiểm soát chất lượng, đánh giá chất lượng và tiếp nhận phản hồi thông tin

Trung tâm/Phòng/Ban ĐBCL có trách nhiệm trong việc đề xuất, tham mưu cho Ban Giám hiệu nhà trường đưa ra các quy định về Hệ thống văn bản pháp quy quy định về các hoạt động giám sát, kiểm soát chất lượng; hệ thống đánh giá chất lượng và tiếp nhận thông tin; xây dựng và thực hiện kế hoạch các hoạt động đánh giá trong năm; đồng thời tổ chức thực hiện các công tác đánh giá chất lượng theo định kỳ; phối hợp với các đơn vị hành chính và chuyên môn trong công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT. Đồng thời, Trung tâm/Phòng/Ban ĐBCL là đầu mối trong các hoạt động KĐCL cơ sở giáo dục, KĐCL các CTĐT.

4.2 Xây dựng bộ tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ báo đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo ngành kinh tế theo mô hình CIPO tại Việt Nam

Bộ tiêu chuẩn/tiêu chí/chỉ báo ĐBCL CTĐT là thước đo cho các cơ sở ĐT có thể tự đánh giá được chất lượng ĐT và từ đó thực hiện ĐBCL CTĐT theo chuẩn để hướng tới chất lượng trong kế hoạch ĐT ngắn hạn và dài hạn. Các quy trình ĐBCL chính là các hướng dẫn cụ thể cho các bước thực hiện ĐBCL “làm đúng ngay từ đầu”.

Căn cứ vào khung hệ thống ĐBCL CTĐT đã xác định bao gồm hệ thống giám sát, kiểm soát chất lượng quá trình và hệ thống đánh giá chất lượng SV tốt nghiệp và tiếp nhận thông tin, dựa theo lý thuyết về sử dụng các chỉ số để kiểm soát chất lượng của quá trình hoạt động và đo lường kết quả đạt được của cơ sở giáo dục hoặc CTĐT cụ thể, bộ tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ báo đảm bảo chất lượng CTĐT ngành KT được xây dựng dựa vào CIPO kết hợp với phân phân tích các đặc điểm đào tạo cử nhân ĐH ngành KT, các nhân tố ảnh hưởng đến ĐBCL đào tạo cử nhân ngành KT tại Việt Nam, cùng việc nghiên cứu bộ tiêu chuẩn KĐCL CTĐT ngành Quản trị kinh doanh và ngành Kế toán của Hiệp hội Thương nhân Hoa Kỳ (American Assembly of Collegiate Schools of Business, 2019); Bộ Tiêu chí ĐBCL CTĐT của mạng lưới các trường Đại học Đông Nam Á (AUN-QA) (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2016; AUN-QA, 2015) và Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình giáo dục trình độ ĐH của Bộ GD & ĐT (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016) làm nền tảng. Cùng với việc tham khảo các tiêu chí đánh giá năng lực GV do Hoàng (2019) đề xuất trong bài viết “Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực GV Khoa tiếng Anh chuyên ngành” để bổ sung vào tiêu chí ĐBCL GV, đồng thời tham khảo cách thức hỗ trợ SV trong công tác cố vấn học tập của tác giả Nguyễn & cộng sự (2017) trong bài viết “Kinh nghiệm triển khai công tác cố vấn học tập của một số trường ĐH trên thế giới và bài học cho Trường Đại học Ngoại thương” để bổ sung tiêu chí Chất lượng người học và công tác hỗ trợ SV. Thực hiện “Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2010) để thực hiện xây dựng tiêu chí Chuẩn đầu ra.

Nhóm tác giả tiến hành xây dựng bộ tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ báo ĐBCL CTĐT đại học ngành KT được xây dựng tăng về số lượng các tiêu chí, chỉ báo hướng tới đánh giá chất lượng ĐT ngành KT nói riêng một cách hiệu quả hơn. Cụ thể như sau:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

- *Tiêu chí 1: Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra*

+ Mục tiêu đào tạo:

Mục tiêu ĐT ĐH nói chung, ngành KT nói riêng là ĐT nguồn nhân lực toàn diện về mọi mặt từ kiến thức đến kỹ năng, sức khỏe, thẩm mỹ đến năng lực và đạo đức nghề nghiệp... đặc biệt là hình thành các năng lực cốt lõi, chuyên biệt liên quan đến nghề nghiệp, vị trí việc làm và đáp ứng tốt yêu cầu của nhà tuyển dụng. Mục tiêu ĐT đối với SV ngành KT là trang bị cho họ kỹ năng lãnh đạo và phát triển nghề nghiệp hướng tới các hoạt động kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Chuẩn đầu ra:

Chuẩn đầu ra về năng lực của SV tốt nghiệp CTĐT ĐH ngành KT gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ phải được xây dựng trên cơ sở vị trí việc làm thuộc lĩnh vực kinh tế trong và ngoài nước để xác định chức năng, nhiệm vụ, kết quả cần đạt được không chỉ hiện tại mà cả trong tương lai theo xu hướng phát triển của xã hội, của thời đại.

Để chuẩn đầu ra phù hợp và có tính khả thi, cần có ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng thuộc lĩnh vực kinh tế, cựu SV đã và đang làm trong lĩnh vực để cùng xây dựng các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực thiết yếu hướng tới việc thực hiện tốt các vị trí việc làm trong thực tiễn.

Tiêu chuẩn 2: ĐBCL các yếu tố đầu vào

- *Tiêu chí 2: Nội dung và cấu trúc chương trình đào tạo*

CTĐT được coi như “bản thiết kế” của cả quá trình ĐT và đóng vai trò quan trọng đối với chất lượng ĐT. Vì vậy, trong quá trình ĐT, hầu hết các trường ĐH đều hết sức quan tâm đến việc thiết kế CTĐT nhằm không ngừng nâng cao chất lượng ĐT. Khi xây dựng tiêu chí đánh giá này cần phải đánh giá được CTĐT được thiết kế trên cơ sở quy định của Bộ chủ quản, mục tiêu ĐT của nhà trường, đặc biệt phải đáp ứng nguồn nhân lực thuộc lĩnh vực kinh tế có chất lượng cao cho xã hội; thiết kế theo phương thức tích hợp, liên kết, linh hoạt, rà soát và chỉnh sửa cho phù hợp khi cần thiết.

- *Tiêu chí 3: Chất lượng tuyển sinh đầu vào*

Công tác tuyển sinh của trường ĐH thuộc khối ngành KT vẫn phải dựa vào chủ trương và quy định chung của Bộ GD & ĐT về chỉ tiêu, tiêu chuẩn, đối tượng ĐT.

ĐBCL tuyển sinh CTĐT ĐH ngành KT nhằm mục đích đủ về số lượng nhưng phải ĐBCL đầu vào phù hợp với chuẩn đầu ra. Số lượng ĐT phải tính đến sự hài hòa giữa cung và cầu.

- Tiêu chí 4: Chất lượng đội ngũ giảng viên và chuyên viên

Đội ngũ GV là nguồn lực tối quan trọng đóng góp to lớn cho ĐBCL đầu ra của CTĐT, vì vậy, GV không chỉ đủ về số lượng mà phải đảm bảo về chất lượng. GV chuyên ngành KT phải có năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm tốt, có kiến thức ngành nghề sâu rộng, hiểu biết xã hội, kinh nghiệm thực tiễn; có tư duy khoa học, sử dụng thành thạo ngoại ngữ liên quan đến CTĐT hoặc sử dụng các tài liệu nước ngoài cần thiết đối với các nhiệm vụ chuyên môn. Bên cạnh đó, chuyên viên (trợ lý ĐT, cố vấn học tập...) cũng cần có đầy đủ năng lực nghiệp vụ cùng kỹ năng ngoại ngữ, tin học để đảm bảo thực hiện có chất lượng, hiệu quả các công tác quản lý, hỗ trợ SV trong quá trình đào tạo tại cơ sở. Các trường cần có các chỉ số về tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển GV; chế độ chính sách tạo động lực đội ngũ giảng viên và cán bộ có năng lực, đóng góp lớn vào sự nghiệp ĐT của nhà trường; các chỉ số về quy hoạch GV, chuyên viên về số lượng và chất lượng. Các chỉ số về tuyển dụng hướng đến tuyển dụng GV, chuyên viên minh bạch, công khai, dựa vào thực tế năng lực nổi trội của các ứng viên để đảm bảo nguồn lực giảng dạy chất lượng cao đáp ứng tốt nhiệm vụ ĐT.

- Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, tài chính phục vụ chương trình

Có thể khẳng định cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính là một trong các yếu tố quan trọng quyết định chất lượng ĐT, đặc biệt là tính đặc thù của các chuyên ngành ĐT. Cơ sở vật chất và công cụ dạy học phải được đầu tư, trang bị đầy đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, phù hợp, hiện đại đáp ứng đúng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT. Với việc ĐT ngành KT không đòi hỏi nhiều về phòng thực hành nhưng lại phải chú trọng về thư viện với sự cập nhật kịp thời các thông tin kinh tế trong và ngoài nước. Ngoài hệ thống phòng học, trang thiết bị trong phòng học như hệ thống máy tính, máy chiếu, hệ thống internet... thì hệ thống tài liệu giảng dạy có vai trò quan trọng nhất đối với đào tạo các ngành thuộc khối ngành KT. Vì vậy, để ĐBCL CTĐT cần có những tiêu chí đánh giá việc sử dụng giáo trình, tài liệu trong các trường có thực hiện ĐT các ngành thuộc khối KT trong nước, trong khu vực và trên thế giới.

- Tiêu chí 6: Phương thức dạy và học

Phương thức dạy và học được công bố như một yếu tố ĐBCL đầu vào, đồng thời cũng được sử dụng như những yếu tố ĐBCL thực hiện trong quá trình ĐT, tham gia vào hoạt động ĐT. Cần có các chỉ số đánh giá về phương thức ĐT, môi trường học tập, các hình thức kiểm tra đánh giá, phương thức giảng dạy và các chỉ số đánh giá phương pháp học tập và rèn luyện của SV hướng tới triết lý học tập chủ động.

Tiêu chuẩn 3: DBCL các yếu tố quá trình

- Tiêu chí 7: Các hoạt động đào tạo

DBCL hoạt động ĐT cần chú trọng từ phân công nhiệm vụ giảng dạy theo đúng tiến trình ĐT; nội dung giảng dạy liên quan đến các học phần GV phụ trách cũng như việc áp dụng phương pháp, phương tiện giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập học phần của SV. Đồng thời, các chỉ số trong tiêu chí này cần bao gồm các chỉ số về kế hoạch, quy trình triển khai và rà soát các hoạt động ĐT theo hướng nâng cao chất lượng; các chỉ số về phương pháp kiểm tra đánh giá hoạt động học tập, thực tập của SV. Đồng thời, xây dựng các chỉ báo về giám sát, kiểm tra đánh giá tiến độ, chất lượng và hiệu quả thực hiện kế hoạch ĐT; thu thập các ý kiến phản hồi của GV, người học để cải tiến các hoạt động ĐT.

- Tiêu chí 8: Chất lượng người học và công tác hỗ trợ người học

Trong đào tạo đại học, người học vừa là mục tiêu, vừa là động lực để cải tiến nâng cao chất lượng ĐT. Nhưng mặt khác, người học lại vừa là “đầu vào” của quá trình ĐT, đồng thời cũng phản ánh kết quả “đầu ra” của quá trình ĐT. Vì vậy, các chỉ báo về hoạt động này cần hướng đến các hoạt động cụ thể của người học: nắm vững mục tiêu sứ mạng của nhà trường, mục tiêu ĐT, chuẩn đầu ra, CTĐT của ngành học, các quy chế về học tập và rèn luyện. Đồng thời có các chỉ số đánh giá về hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động hỗ trợ thực tập, thực tế, giới thiệu việc làm; các chỉ báo về hoạt động hỗ trợ người học về sinh hoạt, rèn luyện và phát triển kỹ năng.

Tiêu chuẩn 4: DBCL các yếu tố đầu ra

- Tiêu chí 9: Chất lượng SV tốt nghiệp

SV tốt nghiệp cần đạt chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng, tự chủ trách nhiệm theo đúng chuẩn đầu ra. Đặc biệt SV tốt nghiệp ngành KT phải hiểu và vận dụng các quy luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường để giải quyết các vấn đề liên quan trong công việc; ứng dụng được kiến thức về kinh tế phát triển để mô tả, giải thích, đưa ra giải pháp cho các vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế. Các chỉ báo đánh giá chất lượng SV tốt nghiệp cần hướng đến năng lực của người tốt nghiệp, sức khỏe, phẩm chất đạo đức, tư tưởng chính trị, tác phong nghề nghiệp, kỹ năng sử dụng công cụ và phương tiện hỗ trợ công việc.

- Tiêu chí 10: Theo dấu SV tốt nghiệp

Cần xây dựng các chỉ báo về thu thập các thông tin SV tốt nghiệp đặc biệt là ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng, lãnh đạo của các tổ chức nghề nghiệp, tự kiểm chứng thực tiễn của bản thân cựu SV ngành KT đã được đào tạo để có cái nhìn khách quan về chất lượng đào tạo của nhà trường, qua đó để xác định, điều chỉnh,

bổ sung chuẩn đầu ra, mục tiêu đào tạo và cải tiến CTĐT, cách thức và phương thức đào tạo hợp lý cho các giai đoạn tiếp theo.

- Tiêu chí 11: Thỏa mãn các bên liên đới

Có thể khẳng định tiêu chí này là sự tác động lâu dài của CSGDDH đào tạo cử nhân ngành KT đối với các đối tượng có liên quan thông qua mức độ hài lòng của SV, của đơn vị sử dụng lao động đối với “sản phẩm” đào tạo, của GV, nhân viên khi tham gia vào quá trình ĐT; sự thỏa mãn của gia đình SV khi nhận thấy giá trị gia tăng vào “sản phẩm” đã đầu tư.

Tiêu chuẩn 5: Hệ thống các quy trình ĐBCL, giám sát, kiểm soát chất lượng, đánh giá chất lượng và tiếp nhận thông tin

Với mục đích đảm bảo tính toàn diện các hoạt động của hệ thống ĐBCL CTĐT khối ngành KT trình độ ĐH, khi thực hiện ĐBCL CTĐT cần có các tiêu chí về hệ thống các quy trình ĐBCL, hệ thống giám sát, kiểm soát và đánh giá chất lượng.

- Tiêu chí 12: Hệ thống các quy trình ĐBCL

Cần xây dựng các chỉ báo về đánh giá mỗi lĩnh vực quản lý cần có quy trình nâng cao chất lượng được văn bản hóa và công khai hóa; có các bước thực hiện quy trình đơn giản, dễ hiểu; phân định được chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận, cá nhân; có các tiêu chí và chỉ số đánh giá kết quả đạt được trong từng bước thực hiện quy trình; chỉ số đánh giá việc áp dụng và rà soát, cải tiến các quy trình hàng năm.

- Tiêu chí 13: Hệ thống giám sát, kiểm soát chất lượng

Hệ thống giám sát, kiểm soát chất lượng: đơn vị chuyên trách và đơn vị phối hợp thực hiện tốt nhiệm vụ theo dõi, giám sát được chất lượng nhà trường; có các chỉ báo đánh giá hệ thống giám sát và kiểm soát chất lượng thông qua việc xây dựng và thực hiện các văn bản pháp quy quy định về các hoạt động ĐT, các hoạt động ĐBCL ĐT; có chỉ báo đánh giá việc thực hiện chức năng và phối hợp thực hiện hoạt động ĐBCL của các bộ phận liên quan; hoạt động tham mưu tư vấn và hoạt động cải tiến nâng cao chất lượng trong các lĩnh vực.

- Tiêu chí 14: Hệ thống đánh giá chất lượng và tiếp nhận thông tin

Nhà trường tổ chức tự đánh giá hai cấp: cấp viện/khoa và cấp trường; tự đánh giá mức độ đạt được so với mục tiêu đề ra. Các chỉ báo đánh giá cần xây dựng là hướng đến ý kiến phản hồi của các bên liên quan thông qua khảo sát, điều tra về các hoạt động ĐT, chất lượng SV tốt nghiệp, tỉ lệ SV có việc làm. Các chỉ báo đánh giá về tiếp nhận xử lý thông tin sau khảo sát làm căn cứ để điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống ĐBCL và nâng cao chất lượng ĐT của trường. Bộ tiêu chuẩn, tiêu chí ĐBCL CTĐT ngành KT trình độ ĐH do nghiên cứu đã đề xuất ở trên là căn cứ để thiết kế công cụ, phân tích và đánh giá thực trạng ĐBCL CTĐT ĐH ngành KT.

4.3 Quy trình đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo ngành kinh tế dựa vào mô hình CIPO

Để thực hiện ĐBCL đào tạo, ngoài việc sử dụng bộ tiêu chuẩn, tiêu chí ĐBCL làm chuẩn mực chất lượng, các cơ sở giáo dục ĐT cần phải xây dựng cơ chế ĐBCL và xây dựng, thực hiện các quy trình ĐBCL cho từng lĩnh vực quản lý. Quy trình ĐBCL CTĐT ngành KT dựa vào CIPO được bao phủ các quy trình từ đầu vào, quá trình ĐT và đầu ra.

Các quy trình ĐBCL là tập hợp các tiêu chuẩn chất lượng và cơ chế được sử dụng để ngăn ngừa các dịch vụ hay sản phẩm kém chất lượng trước và trong quá trình hoạt động của trường. Khi xây dựng các quy trình ĐBCL CTĐT cũng xây dựng theo hệ thống ĐBCL CTĐT, đó là các quy trình về giám sát, kiểm soát chất lượng và quy trình đánh giá chất lượng. Quy trình giám sát, kiểm soát chất lượng là các quy trình nâng cao chất lượng. Các quy trình được thiết lập dựa trên yêu cầu và đặc trưng của cấp độ ĐBCL, đồng thời áp dụng chu trình Deming (PDCA) theo các bước sau để triển khai ĐBCL đầu ra của quy trình đáp ứng các chuẩn chất lượng đã xác định.

Lập kế hoạch (Plan): Xác định mục tiêu chất lượng theo chuẩn đã đề ra, dựa trên chiến lược, chính sách chất lượng của nhà trường và các điều kiện để thực hiện.

Thực hiện (Do): Thực hiện công việc theo các bước đã đề ra và thu thập dữ liệu.

Kiểm tra (Check): Kiểm tra kết quả đạt được so với mục tiêu, tiêu chí mà kế hoạch đã đề ra để kịp thời khắc phục các sai lệch hoặc điều chỉnh kế hoạch (nếu cần).

Hành động (Act): Hành động khắc phục và phòng ngừa các nguyên nhân căn bản dẫn đến những sai lệch đã thống kê được và không để các nguyên nhân đó tái phạm, ngăn chặn những sai sót mới xuất hiện.

5. Khảo nghiệm về khung đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo đại học ngành kinh tế tại Việt Nam

5.1 Mục đích khảo nghiệm

Thu thập, phân tích và tổng hợp các ý kiến các chuyên gia nhằm hoàn thiện khung ĐBCL CTĐT ngành KT được xây dựng.

5.2 Đối tượng và phương pháp khảo nghiệm

5.2.1 Đối tượng khảo nghiệm

Các chuyên gia được xin ý kiến về khung ĐBCL CTĐT ngành KT là lãnh đạo Vụ Đại học; Lãnh đạo Cục Quản lý chất lượng Bộ GD & ĐT; Lãnh đạo Trường Đại học Ngoại thương (ĐHNT); Lãnh đạo Trung tâm ĐBCL Trường ĐHNT; Lãnh đạo Trường ĐH Kinh tế quốc dân (ĐHKQTĐ); Lãnh đạo Viện Kinh tế và Kinh doanh

quốc tế - Trường ĐHNT; Lãnh đạo Khoa Kinh tế và Phát triển nguồn nhân lực - Trường ĐH KTQD.

5.2.2 Phương pháp khảo nghiệm

Sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (trực tiếp và gửi email) và phương pháp phỏng vấn (trực tiếp và gọi điện thoại), thông qua Mẫu phiếu xin ý kiến chuyên gia và nhóm nghiên cứu đã nhận được kết quả phỏng vấn các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo với mục đích tìm giải pháp nâng cao hiệu quả ĐBCL CTĐT ĐH ngành KT.

5.3 Phân tích kết quả khảo nghiệm

Tổng hợp các ý kiến đánh giá của chuyên gia về khung ĐBCL CTĐT ngành KT được xây dựng như sau: 100% số chuyên gia được hỏi tán thành Khung ĐBCL CTĐT được xây dựng bao gồm ba vấn đề cốt lõi, cụ thể là: (1) Hệ thống ĐBCL CTĐT; (2) Bộ tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ báo đảm bảo chất lượng CTĐT và (3) Quy trình ĐBCL CTĐT.

Qua trao đổi với các chuyên gia, đại diện lãnh đạo Trường ĐHNT cho ý kiến: "Nội dung được đề cập trong khung ĐBCL CTĐT của nghiên cứu này xây dựng đã phản ánh sự kế thừa có chọn lọc từ bộ tiêu chí đánh giá chất lượng CTĐT các chương trình giáo dục ĐH của Bộ GD & ĐT - ban hành cũng như thực tiễn kiểm định ở các CSGDDH trong thời gian gần đây, đặc biệt là việc chọn lọc từ hệ thống kiểm định của AUN-QA. Mô hình đưa ra phản ánh một bức tranh tổng thể và có sự liên kết khoa học giữa các yếu tố bên trong, bên ngoài của công tác ĐBCL các CTĐT ĐH nói chung, ngành KT nói riêng. Tuy nhiên, khung ĐBCL CTĐT cần chỉnh sửa và bổ sung một số khía cạnh, phương diện nhằm nâng cao hiệu quả khi vận hành công tác KĐCL đảm bảo tính logic và phù hợp với điều kiện thực tế hơn".

Qua tổng hợp các ý kiến của chuyên gia, khung ĐBCL CTĐT ngành KT được xác định gồm:

- Hệ thống ĐBCL CTĐT ngành KT gồm Hệ thống giám sát, kiểm soát chất lượng: Thực hiện kiểm soát quá trình ĐT từ đầu vào, quá trình và đầu ra; Hệ thống đánh giá chất lượng: Đánh giá chất lượng SV tốt nghiệp, thu thập thông tin SV tốt nghiệp, thực hiện cải tiến chất lượng.

- Bộ tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ báo ĐBCL CTĐT ngành KT dựa vào CIPO, bao gồm các tiêu chuẩn về Mục tiêu ĐT, chuẩn đầu ra; Các yếu tố đầu vào; Các yếu tố quá trình; Các yếu tố đầu ra và Kết quả đầu ra. Trong đó các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ báo đánh giá chất lượng được lựa chọn phù hợp với hệ thống các quy trình ĐBCL đã được xây dựng, hướng tới sản phẩm ĐT kết quả đầu ra (outcomes) là những cử nhân ngành KT đạt được mục tiêu ĐT và chuẩn đầu ra.

- Quy trình đảm bảo chất lượng CTĐT ngành KT dựa vào CIPO: Xây dựng theo chu trình Deming (PDCA).

Bên cạnh đó, trong quy trình đảm bảo chất lượng, tại bước 5 “Cải tiến” có 28/30 chuyên gia (chiếm tỷ lệ 86,7%) cho rằng cần đưa thêm nhiệm vụ cải tiến chương trình khi áp dụng trong thực tiễn phát hiện bất cập, hoặc cải tiến để phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn của nhà trường cũng như yêu cầu mới của thị trường lao động, sự thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội.

5.4 Thảo luận và hàm ý chính sách

Kết quả khảo sát chuyên gia chỉ ra rằng khung ĐBCL CTĐT được xây dựng là cần thiết để thực hiện ĐBCL CTĐT. Khung ĐBCL CTĐT bao gồm: Hệ thống ĐBCL CTĐT; Bộ tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ báo ĐBCL CTĐT; và Quy trình ĐBCL CTĐT.

Đối với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ngành KT được đề xuất, 100% số chuyên gia được xin ý kiến đều cho rằng bộ tiêu chuẩn khá chi tiết và cụ thể, phát triển tốt theo các tiêu chuẩn/tiêu chí đã có ở những bộ tiêu chuẩn đã được sử dụng trong khu vực cũng như các CSGDDH ở Việt Nam do Bộ GD & ĐT ban hành và chỉ đạo áp dụng, đặc biệt thể hiện sự phù hợp đối với ngành KT. Đại diện chuyên gia là Lãnh đạo Cục Quản lý chất lượng Bộ GD & ĐT có ý kiến: “Ưu điểm nổi bật trong Bộ tiêu chuẩn mà tác giả mạnh dạn đưa vào chính là hệ thống giám sát, kiểm soát và đánh giá chất lượng. Trong thực tế, các CSGDDH vẫn triển khai nhiệm vụ quan trọng này song nếu đưa vào tiêu chuẩn bắt buộc trong KĐCL chắc chắn các trường sẽ nâng cao chất lượng ĐT nói chung, ĐBCL CTĐT nói riêng”. Đồng thời các chuyên gia cũng cho rằng các cơ sở ĐT nên chú trọng hoàn thiện tiêu chí hệ thống đánh giá chất lượng và tiếp nhận thông tin. Công tác chủ động lấy ý kiến phản hồi hay tiếp nhận thông tin từ SV đang theo học cũng như SV tốt nghiệp ra trường qua nhiều hình thức, nhiều kênh khác nhau là cơ sở quan trọng để nhà trường kịp thời điều chỉnh, cải tiến CTĐT, cơ sở vật chất, nguồn lực tham gia, hỗ trợ ĐT.

Bên cạnh đó, các chuyên gia cũng yêu cầu cần bổ sung bước cải tiến chương trình. Các quy trình này được xây dựng theo hướng mở, để có thể tiến hành điều chỉnh, cải tiến cho phù hợp với bối cảnh, điều kiện cụ thể trong từng lĩnh vực. Các quy trình ĐBCL CTĐT cũng sẽ bao phủ toàn bộ các lĩnh vực như bộ tiêu chuẩn, tiêu chí đã xây dựng gồm các quy trình liên quan đến xây dựng mục tiêu ĐT và chuẩn đầu ra; các quy trình liên quan đến đầu vào như các quy trình tuyển sinh, xây dựng CTĐT, rà soát CTĐT, tuyển dụng cán bộ GV; các quy trình liên quan đến quá trình như các quy trình về tổ chức ĐT: xây dựng kế hoạch ĐT theo năm học, xây dựng chế độ chính sách hỗ trợ SV, quy trình kiểm tra đánh giá môn học; các quy trình liên quan đến đầu ra: quy trình thực hiện tốt nghiệp, quy trình khảo sát SV tốt nghiệp.

Các quy trình ĐBCL khi xây dựng xong cần được thể hiện tính pháp lý và được phổ biến công khai tới cán bộ, GV, nhân viên và SV. Các công việc sau khi đã được

thực hiện theo quy trình sẽ thống nhất thực hiện trong toàn trường để đảm bảo tính thông suốt, rõ ràng, nhất quán và đảm bảo chất lượng thực hiện công việc.

6. Kết luận

Trong thực tế, một số trường ĐH đã áp dụng mô hình quản lý chất lượng theo ISO, quản lý chất lượng tổng thể (TQM). Tuy nhiên, chưa có trường ĐH nào áp dụng mô hình QLCL CTĐT theo hướng ĐBCL CTĐT dựa vào CIPO. Trên cơ sở nghiên cứu về đặc điểm CTĐT ĐH ngành KT, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo ĐH ngành KT, nhóm tác giả đã xây dựng khung ĐBCL CTĐT trên cơ sở hệ thống ĐBCL CTĐT; bộ tiêu chuẩn, tiêu chí ĐBCL CTĐT và các quy trình thực hiện ĐBCL CTĐT. Điểm nổi bật trong khung ĐBCL CTĐT ngành KT đề xuất được đánh giá cao từ các chuyên gia do trong Bộ tiêu chuẩn, tiêu chí nhóm tác giả đã mạnh dạn đưa hệ thống giám sát, kiểm soát và đánh giá chất lượng là yếu tố bắt buộc sẽ góp phần không nhỏ nâng cao chất lượng ĐT nói chung, ĐBCL CTĐT nói riêng. Với việc xây dựng khung ĐBCL CTĐT này, chúng tôi mong muốn các trường ĐH có thể vận dụng khung ĐBCL CTĐT làm tài liệu tham khảo trong ngắn hạn và trung hạn để thực hiện triển khai ĐBCL CTĐT.

Tài liệu tham khảo

- American Assembly of Collegiate Schools of Business. (2019), *Standards for Accreditation Business Administration and Accounting, guidance for self-evaluation*.
- AUN-QA. (2015), *Manual for the Implementation of the guideline (Version 3)*, Bangkok, Thailand.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2010), *Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra*, HD số 2196/BGDĐT- GDĐH ngày 22 tháng 04 năm 2010.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2016), *Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học*, Ban hành kèm theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016.
- Cave, M., Hanney, S., Henkel, M. & Kogan, M. (1997), *The use of performance indicators in higher education: the challenge of the quality movement*, 3rd ed, London: Jessica Kingsley.
- Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. (2016), *Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng cấp chương trình của AUN-QA phiên bản 3.0*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoàng, T.H. (2019), “Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực giảng viên Khoa tiếng Anh chuyên ngành”, *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, Số 123, tr. 114 - 124.
- Nguyễn, N.T. (2018), “Vận dụng mô hình CIPO để đổi mới trong quản lý hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu thị trường lao động”, *Tạp chí Giáo dục*, Số 429, tr. 11 - 15.
- Nguyễn, T.A., Nguyễn, T.T.D. & Đoàn, N.Á. (2019), “Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong tích hợp (Integrated Internal Quality Assurance - IIQA) - một cách tiếp cận mới trong việc xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của một số trường đại học Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, Số 115, tr. 95 - 108.
- Nguyễn, T.H. (2014a), *Quản lý chất lượng trong giáo dục*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Nguyễn, T.H. (2014b), "Bản chất và khung quản lý chất lượng của cơ sở giáo dục", *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, Số 107, tr. 4 - 7.
- Nguyễn, T.K.T., Lê, P.L. & Mai, T.N. (2017), "Kinh nghiệm triển khai công tác cố vấn học tập của một số trường đại học trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Trường Đại học Ngoại thương", *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, Số 97, tr. 170 - 179.
- Trần, K.Đ. (2004), *Quản lý và Kiểm định chất lượng đào tạo nhân lực theo ISO và TQM*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Scheerrens, J. (1990), "School effectiveness and the development of process indicators of school functioning", *School Effectiveness and School Improvement*, Vol. 1, pp. 61 - 80.